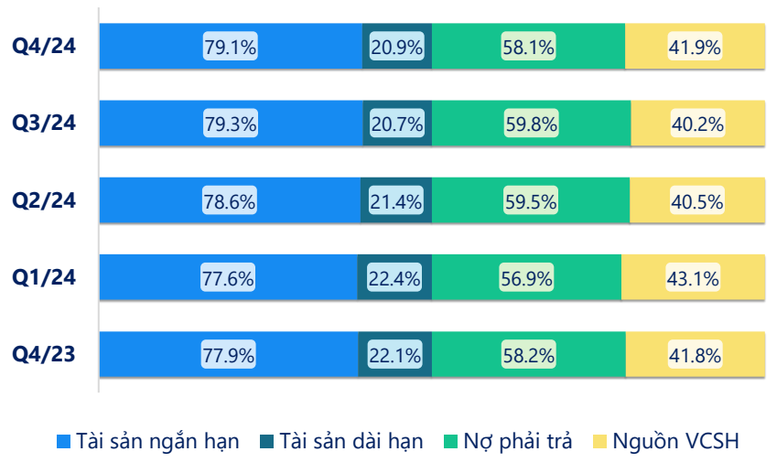
FireAnt

Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,410
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,225
SL cổ phiếu LH	35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)	270
% sở hữu nước ngoài	6.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,163
P/E	26.5
EPS	1,228

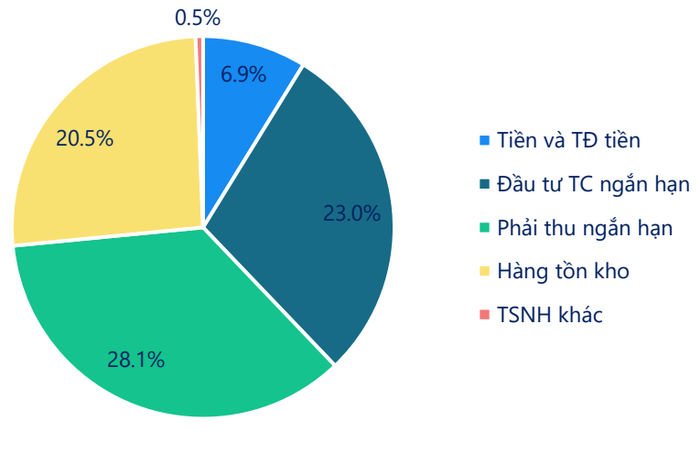
	YTD	1T	3T	6T
VGV	9.4%	9.1%	15.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



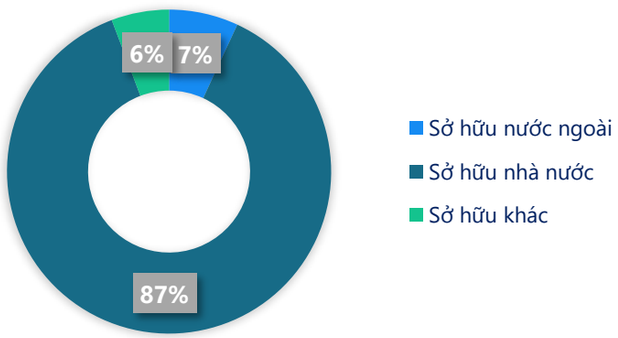
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



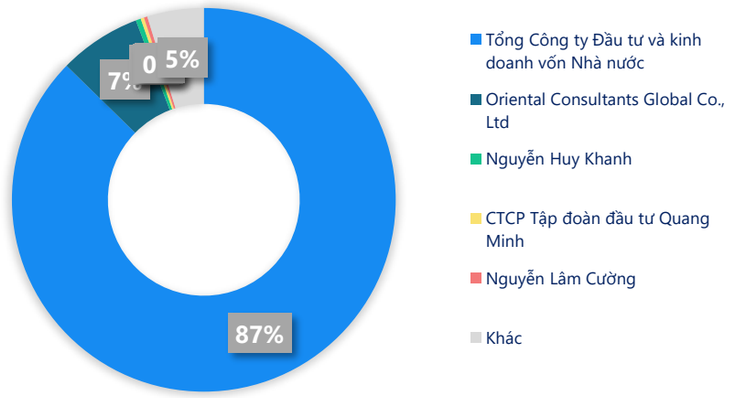
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



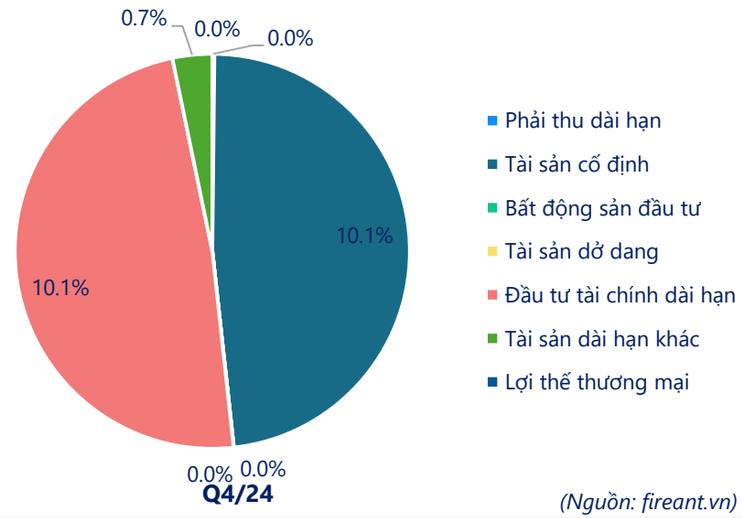
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

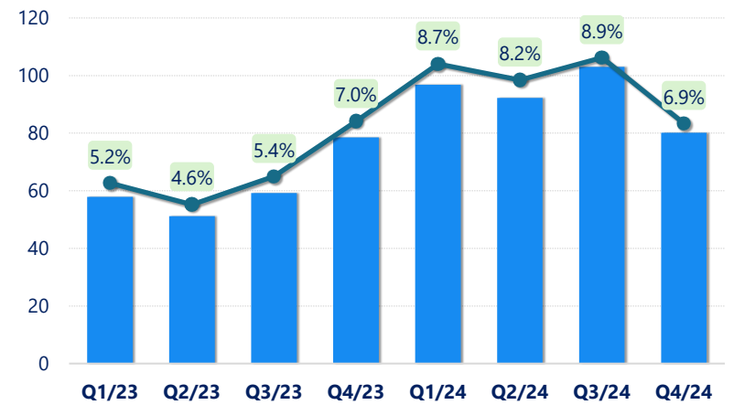


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

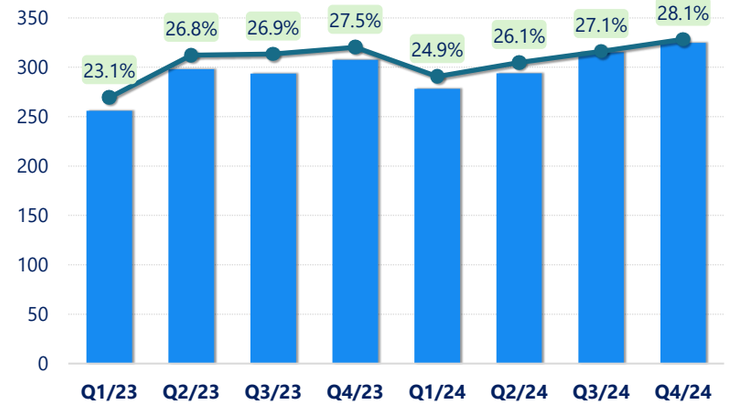
Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

Tiền và tương đương tiền



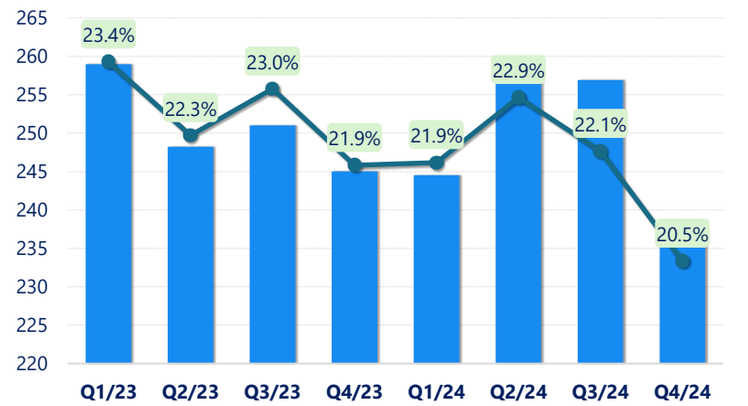
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



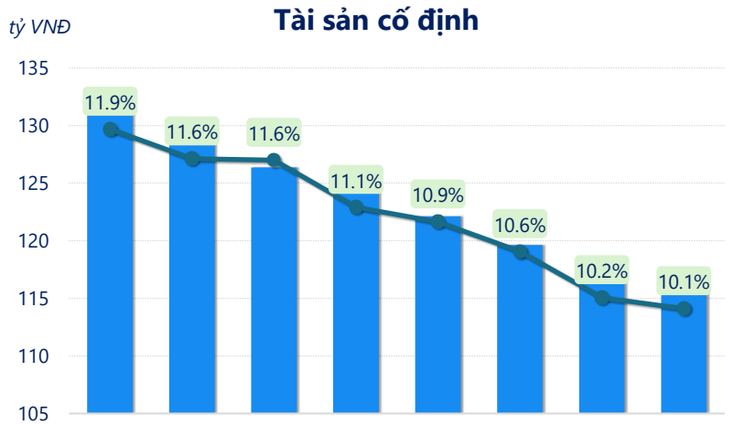
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



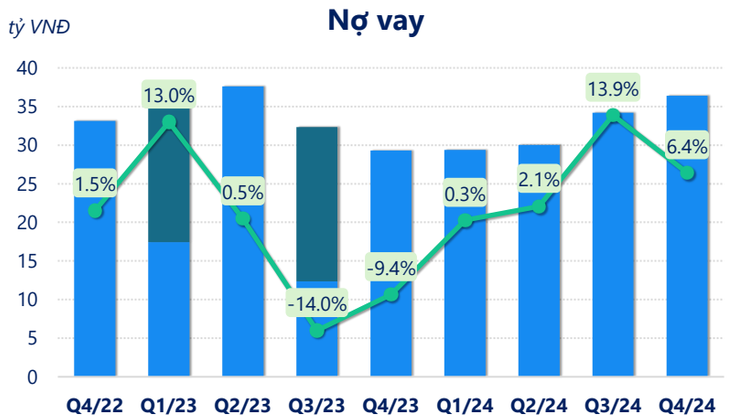
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



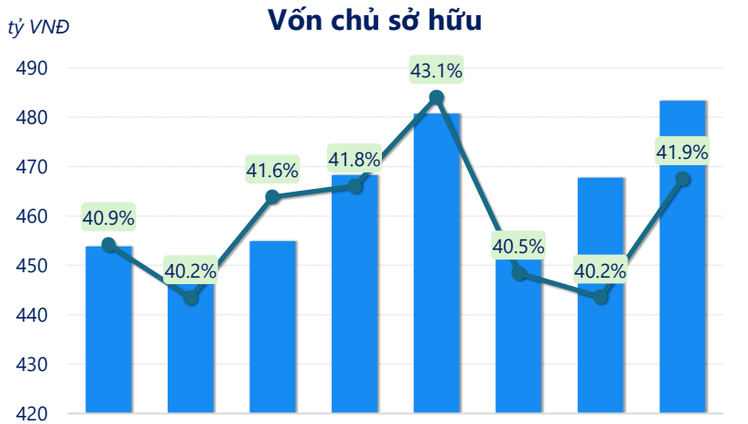
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

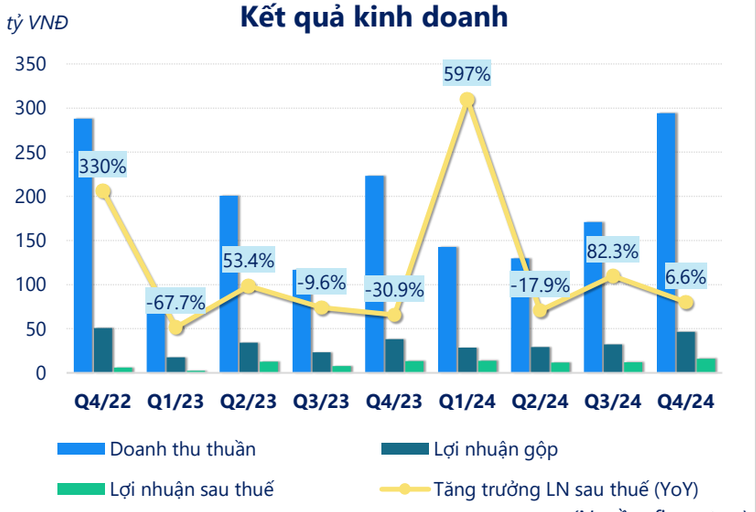


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

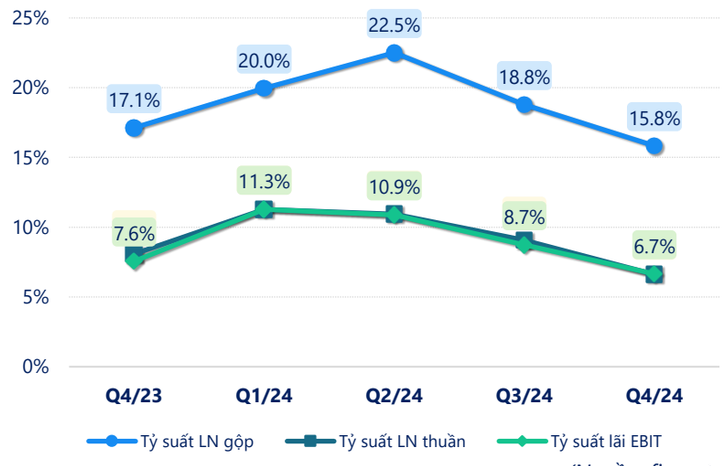
Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

Kết quả kinh doanh



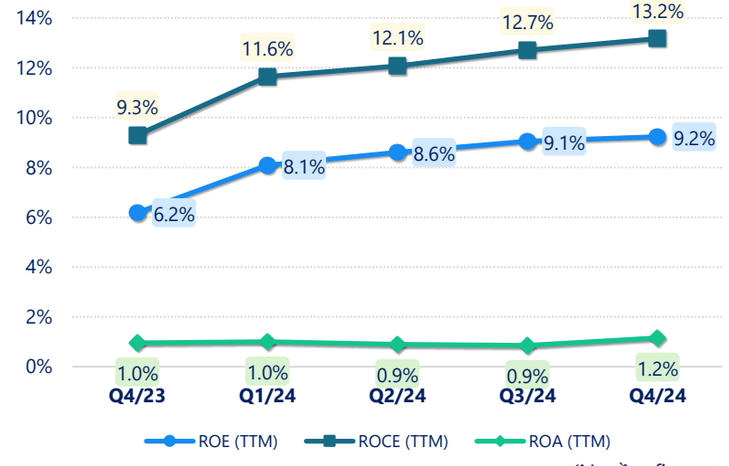
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



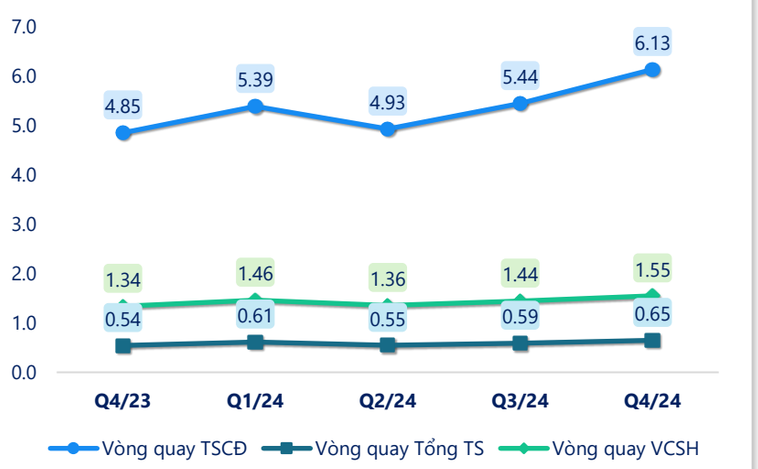
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



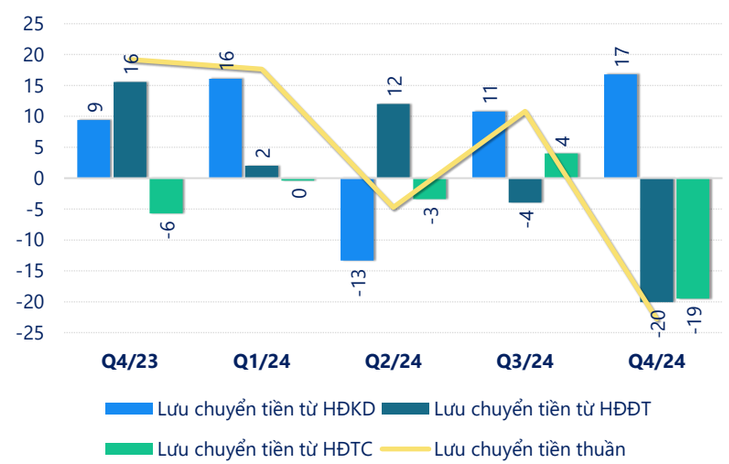
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM: VGV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,154**	**1,117**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	912	870	4.9%
Tiền và tương đương tiền	80.2	79.1	1.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265	234	13.6%
Phải thu ngắn hạn	325	305	6.6%
Hàng tồn kho	236	245	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.74	7.69	-25.3%
Tài sản dài hạn	**241**	**248**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0.41	1.22	-66.4%
Tài sản cố định	116	124	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0.35	-88.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	113	3.3%
Tài sản dài hạn khác	**7.84**	**8.52**	**-8.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	670	650	3.1%
Nợ ngắn hạn	**657**	**633**	**3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.4	29.3	24.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	37.2	11.6%
Nợ dài hạn	13.4	16.7	-19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**484**	**467**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**483**	**467**	**3.5%**
Vốn điều lệ	358	358	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.26**	**0.03**	**659%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	223	143	130	171	294
Giá vốn hàng bán	185	114	100	139	248
Lợi nhuận gộp	38.2	28.5	29.2	32.1	46.6
Doanh thu HĐTC	6.56	4.88	9.81	2.97	5.09
Chi phí TC	0.12	0.07	0.06	0.08	0.20
Chi phí lãi vay	0.13	0.07	0.06	0.05	0
LN trong công ty LKLD	2.28	4.43	-6.07	2.00	2.17
Chi phí bán hàng	0.00	0	0	0.00	0
Chi phí QLDN	28.9	21.6	18.7	21.5	34.2
LN thuần từ HĐKD	18.1	16.1	14.2	15.5	19.5
Lợi nhuận khác	-1.29	-0.08	-0.14	-0.61	0.12
LN trước thuế	16.8	16.0	14.0	14.9	19.6
Lợi nhuận sau thuế	13.5	13.6	11.6	12.1	16.0
LNST của CĐ cty mẹ	11.0	11.1	10.00	9.67	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.39	16.1	-13.3	10.8	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.5	2.02	12.0	-3.94	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.73	-0.42	-3.37	3.99	-19.5
Tiền đầu kỳ	59.2	79.1	96.8	92.2	103
Lưu chuyển tiền thuần	**19.2**	**17.7**	**-4.70**	**10.8**	**-22.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.03	0.16	-0.02	-0.09
Tiền cuối kỳ	78.5	96.8	92.2	103	80.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic